CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101883619
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-03-31 11:38:55
Foxit Reader Version: 9.6.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)
Ông	Ngô Diên Hy	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)
Ông	Trần Bình Dương	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Đăng Thắng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)
Ông	Tomohiro Dejima	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)
Ông	Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)
Ông	Domingo Alonso	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Đỗ Ngọc Khuê	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)
Ông	Phạm Minh Tuấn	Thành viên	
Bà	Bùi Thị Hồng	Thành viên	
Bà	Hoàng Thị Nghĩa Ninh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 300321.041/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" (mã số 321) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020 của Công ty đang phản ánh khoản dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ liên đới có thể phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) ngày 16/05/2017 giữa Công ty và Global Payment Service (GPS), UTC Investment (UTC) với số tiền là 209,558 tỷ đồng. (Xem thêm thông tin chi tiết tại thuyết minh số 20 và thuyết minh số 38), trong đó dự phòng số tiền phạt thuế là: 22,3 tỷ đồng.
Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị dự phòng phải trả tiền phạt thuế này tại ngày 31/12/2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biến	**Nguyễn Thị Nhàn**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1	số: 2959-2020-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**748.381.219.081**	**763.224.215.335**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**9.920.981.356**	**66.733.090.993**
111	1. Tiền		9.920.981.356	51.233.090.993
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**253.047.350.107**	**291.530.799.549**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		253.047.350.107	291.530.799.549
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**301.235.409.188**	**177.458.047.975**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	259.052.587.125	137.924.558.489
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.000.820.760	14.863.150.586
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	38.182.001.303	24.670.338.900
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**22.264.956.528**	**155.181.077.329**
141	1. Hàng tồn kho		22.264.956.528	155.181.077.329
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**161.912.521.902**	**72.321.199.489**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	153.214.932.999	62.015.464.372
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.697.588.903	10.247.010.601
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	58.724.516
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**132.497.153.462**	**94.815.727.400**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.978.714.126**	**4.053.430.402**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.978.714.126	4.053.430.402
220	**II. Tài sản cố định**		**17.686.996.860**	**5.340.199.096**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.582.695.784	5.279.532.442
222	- *Nguyên giá*		*39.259.577.471*	*36.528.940.709*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(31.676.881.687)*	*(31.249.408.267)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.104.301.076	60.666.654
228	- *Nguyên giá*		*14.068.333.000*	*3.848.333.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.964.031.924)*	*(3.787.666.346)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**11**	**22.209.887.967**	**23.257.203.293**
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(7.927.595.176)	(6.880.279.850)
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**83.251.669.928**	**58.751.759.085**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.701.898.407	7.201.987.564
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(100.228.479)	(100.228.479)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		66.000.000.000	51.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**6.369.884.581**	**3.413.135.524**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.339.284.581	1.184.811.831
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	30.600.000	461.600.000
269	3. Lợi thế thương mại	13	-	1.766.723.693
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**880.878.372.543**	**858.039.942.735**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**517.973.242.595**	**289.498.128.754**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**511.019.403.936**	**282.517.068.989**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	26.603.044.233	44.142.686.670
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.563.054.323	10.147.785.742
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.368.601.531	6.128.935.289
314	4.	Phải trả người lao động		15.732.340.122	13.416.627.946
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	21.459.228.259	23.414.569.977
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.747.425	-
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	19	6.597.654.898	32.316.680.250
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	206.579.402.328	138.551.229.045
321	9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	209.558.529.972	-
322	10.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.552.800.845	14.398.554.070
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**6.953.838.659**	**6.981.059.765**
336	1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.723.684	-
337	2.	Phải trả dài hạn khác	19	951.114.975	981.059.765
341	3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	6.000.000.000	6.000.000.000
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**362.905.129.948**	**568.541.813.981**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**362.905.129.948**	**568.541.813.981**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*203.930.000.000*	*203.930.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3.	Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(132.232.707.679)	68.881.766.376
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*49.218.422.293*	*41.619.197.945*
421b	-	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(181.451.129.972)*	*27.262.568.431*
429	6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		50.231.467.368	54.753.677.346
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**880.878.372.543**	**858.039.942.735**

Lê Văn Phong	**Dương Thị Thương**	**Trần Bình Dương**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**3.373.090.725.701**	**2.294.307.644.783**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.754.624.406	207.716.092
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.371.336.101.295**	**2.294.099.928.691**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**3.294.119.204.023**	**2.234.305.439.672**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**77.216.897.272**	**59.794.489.019**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	27.016.729.374	24.178.346.470
22	7. Chi phí tài chính	27	7.697.882.924	2.097.448.288
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*4.825.816.018*	*1.983.569.855*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(732.176.557)	157.296.599
25	9. Chi phí bán hàng	28	15.344.028.906	14.066.111.045
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	245.995.921.208	30.022.411.603
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(165.536.382.949)**	**37.944.161.152**
31	12. Thu nhập khác	30	1.730.437.524	2.052.744.404
32	13. Chi phí khác	31	4.398.279.526	2.687.218.571
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(2.667.842.002)**	**(634.474.167)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(168.204.224.951)**	**37.309.686.985**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	8.869.686.839	7.540.990.429
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	431.000.000	(219.800.000)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(177.504.911.790)**	**29.988.496.556**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**(181.451.129.972)**	**27.262.568.431**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**3.946.218.182**	**2.725.928.125**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**(8.899)**	**1.337**

Lê Văn Phong	Dương Thị Thương	Trần Bình Dương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(168.204.224.951)***	***37.309.686.985***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.016.007.790	3.527.635.284
03	- Các khoản dự phòng		209.558.529.972	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(153.496.442)	10.011.927
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.854.335.049)	(23.909.043.036)
06	- Chi phí lãi vay		4.825.816.018	1.983.569.855
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***27.188.297.338***	***18.921.861.015***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(285.192.925.055)	12.900.472.672
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		112.266.607.981	(22.597.683.021)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		125.549.717.405	(2.634.840.695)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(97.368.628.255)	(49.489.324.104)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.692.842.372)	(2.002.266.708)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.024.036.082)	(2.325.863.648)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.733.229.381)	(4.892.207.016)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(131.007.038.421)***	***(52.119.851.505)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.249.355.203)	(4.151.994.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		167.981.737	142.663.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(548.297.149.843)	(638.030.799.549)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		571.780.599.285	665.356.817.056
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.216.369.083	29.350.542.407
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***26.618.445.059***	***52.667.228.823***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.178.122.787.068	419.483.790.097
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.110.094.613.785)	(396.910.060.698)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.605.186.000)	(20.356.306.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***47.422.987.283***	***2.217.423.399***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(56.965.606.079)**	**2.764.800.717**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**66.733.090.993**	**63.978.302.203**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		153.496.442	(10.011.927)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**9.920.981.356**	**66.733.090.993**

Lê Văn Phong	**Dương Thị Thương**	**Trần Bình Dương**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại 31/12/2020 là: 149 người (tại 31/12/2019 là: 141 người).
Tổng số nhân viên của Công ty con tại 31/12/2020 là: 27 người (tại 31/12/2019 là: 24 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
  Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí đình kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
  Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
  Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
  Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
  Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
  Chi tiết:
  + Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
  + Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
  + Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Các dịch vụ mới bắt đầu có sự phát triển tốt cùng với việc dịch vụ truyền thống duy trì ổn định góp phần làm cho doanh thu hàng hóa và dịch vụ năm nay đều tăng so với năm trước. Tuy nhiên, năm nay do lợi nhuận tăng từ bán thẻ điện thoại, tỷ suất lợi nhuận dịch vụ này ít hơn so với các dịch vụ khác, điều đó làm cho tốc độ gia tăng lợi nhuận thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu.

Trong năm 2020, Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng đột biến và kết quả kinh doanh của Công ty lỗ là do Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ có thể phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần tại Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) ngày 16/05/2017 giữa Công ty với Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC). Giá trị dự phòng được trích lập là 209.558.529.972 đồng. (Xem thuyết minh số 38).

Cấu trúc tập đoàn

- **Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video

- **Công ty có ba công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 18, tòa nhà Peak View, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	30,6%	30,6%	Dịch vụ truyền thông

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp *giá đích danh.*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại hình dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm 2020.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	207.864.899	687.007.301
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.713.116.457	50.546.083.692
- Các khoản tương đương tiền	-	15.500.000.000
	9.920.981.356	**66.733.090.993**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	*253.047.350.107*	-	*291.530.799.549*	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	253.047.350.107	-	291.530.799.549	-
Đầu tư dài hạn	*66.000.000.000*	-	*51.000.000.000*	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	25.000.000.000	-
- Trái phiếu (**)	66.000.000.000	-	26.000.000.000	-
	319.047.350.107	-	**342.530.799.549**	-

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, có tổng giá trị là 253.047.350.107 đồng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 8,6%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 148 tỷ đồng đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay thấu chi của Công ty.

(**) Tại ngày 31/12/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư vào trái phiếu, bao gồm:

+ Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 26.000.000.000 VND và 10.000.000.000 VND, kỳ hạn 84 tháng, bên phát hành có quyền mua lại sau 24 tháng với lãi suất lần lượt bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm và lãi suất tham chiếu cộng 0,6%/năm.

+ Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam có giá trị 30.000.000.000 VND, kỳ hạn 96 tháng, bên phát hành có quyền mua lại sau 36 tháng với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,9%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2020			01/01/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	-	20,00%	20,00%	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	5.979.932.340	28,59%	28,59%	6.057.294.243
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (**)	Tầng 15, Tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	30,60%	30,60%	10.721.966.067	-	-	-
- Công ty TNHH VMG Myanmar (**)	Số 89/97, phòng F, tầng trệt, tòa nhà Diamond Crown Condo, đường Boyarnyunt, phường Yawmingyi, quận Dagon, thành phố Yagon, Myanmar	15,03%	15,03%	-	25,50%	25,50%	1.144.693.321
				16.701.898.407			**7.201.987.564**

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của Công ty) đã ban hành Quyết định giải thể với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(**) Trong Quý 3 năm 2020, Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia đã tăng vốn điều lệ lên 10.000.000.000 đồng dẫn đến tỷ lệ lợi ích của Công ty giảm từ 51% xuống 30,6%. Do đó, Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia trở thành Công ty liên kết của Công ty.
Đồng thời, tỷ lệ lợi lích của Công ty tại Công ty TNHH VMG Myanmar (là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia) cũng thay đổi tương ứng từ 25,50% đầu năm xuống 15,03% cuối năm, do đó Công ty này không còn là Công ty liên kết của Công ty tại 31/12/2020.

(Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 41).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
	650.000.000	**(100.228.479)**	**650.000.000**	**(100.228.479)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Hoạt động kinh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Cung cấp giải pháp Dịch vụ giá trị Gia tăng	2.479.084.700	-	3.562.265.880	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	145.682.608.543	-	-	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	5.194.996.688	-	5.348.433.110	-
- Tổng Công ty Giải Pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	9.324.766.593	-	8.445.015.312	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	6.524.307.976	-	19.355.612.948	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến	6.446.000.000	-	716.352.283	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Truyền hình MyTV - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	129.332.858	-	7.297.094.468	-
- Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	5.388.284.262	-	21.221.057.530	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	77.883.205.505	-	71.978.726.958	-
	259.052.587.125	**-**	**137.924.558.489**	**-**
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên	**145.836.221.967**	**-**	**156.437.044**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sky Music	189.200.000	-	343.200.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Công nghệ mới Hà Nội	-	-	6.726.185.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ DTECH	922.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng BXCONS	299.499.511	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.589.321.249	-	7.793.765.586	-
	4.000.820.760	**-**	**14.863.150.586**	**-**
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	**5.879.287**	-	-	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.104.171.485	-	4.921.064.304	-
- Phải thu về bảo hiểm xã	462.000	-	203.000	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	2.712.000	-	3.126.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	833.000	-	835.000	-
- Tạm ứng	14.636.150.508	-	8.106.707.321	-
- Ký cược, ký quỹ	396.951.250	-	404.030.231	-
- Đặt cọc cho Trung tâm trọng tài quốc tế (*)	8.742.735.451	-	7.128.660.085	-
- Phải thu khác (**)	3.297.985.609	-	4.105.712.959	-
	38.182.001.303	**-**	**24.670.338.900**	**-**
b) Dài hạn				
- Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	214.524.132	-	958.501.202	-
- Đặt cọc thuê văn phòng cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP (Trước đây là Công ty Cổ phần Tân Hoàng Cầu)	1.317.250.000	-	1.309.800.000	-
- Ký cược, ký quỹ	155.400.000	-	440.379.200	-
- Phải thu khác (**)	1.291.539.994	-	1.344.750.000	-
	2.978.714.126	**-**	**4.053.430.402**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	**989.191.435**	**-**	**269.271.865**	**-**

(*) Khoản tiền VMG đặt cọc tại Trung tâm trọng tài quốc tế để thực hiện việc hòa giải liên quan đến vụ kiện giữa Global Payment Service và UTC Investment với Công ty trong việc mua bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay) tháng 11/2016.
(Xem thêm tại thuyết minh số 38).

(**) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31/12/2020 là: 2.673.666.65 đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	696.001.252	-
- Hàng hoá	22.264.956.528	-	154.485.076.077	-
	22.264.956.528	**-**	**155.181.077.329**	**-**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	31.705.293.891	4.823.646.818	-	36.528.940.709
- Mua trong năm	5.344.252.545	-	369.297.163	5.713.549.708
- Phân loại lại	32.000.000	(32.000.000)	-	-
- Giảm do Công ty con thành Công ty liên kết	(1.180.310.546)	-	-	(1.180.310.546)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.802.602.400)	-	-	(1.802.602.400)
Số dư cuối năm	**34.098.633.490**	**4.791.646.818**	**369.297.163**	**39.259.577.471**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	27.540.436.137	3.708.972.130	-	31.249.408.267
- Khấu hao trong năm	2.314.692.442	360.810.531	64.323.905	2.739.826.878
- Phân loại lại	2.666.666	(2.666.666)	-	-
- Giảm do Công ty con thành Công ty liên kết	(662.658.930)	-	-	(662.658.930)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.649.694.528)	-	-	(1.649.694.528)
Số dư cuối năm	**27.545.441.787**	**4.067.115.995**	**64.323.905**	**31.676.881.687**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.164.857.754	1.114.674.688	-	5.279.532.442
Tại ngày cuối năm	**6.553.191.703**	**724.530.823**	**304.973.258**	**7.582.695.784**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.749.577.834 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.848.333.000	3.848.333.000
- Mua trong năm	10.290.000.000	10.290.000.000
- Giảm do Công ty con thành Công ty liên kết	(70.000.000)	(70.000.000)
Số dư cuối năm	**14.068.333.000**	**14.068.333.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.787.666.346	3.787.666.346
- Khấu hao trong năm	228.865.586	228.865.586
- Giảm do Công ty con thành Công ty liên kết	(52.500.008)	(52.500.008)
Số dư cuối năm	**3.964.031.924**	**3.964.031.924**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	60.666.654	60.666.654
Tại ngày cuối năm	**10.104.301.076**	**10.104.301.076**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối năm	**3.954.600.000**	**26.182.883.143**	**30.137.483.143**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.880.279.850	6.880.279.850
- Khấu hao trong năm		1.047.315.326	1.047.315.326
Số dư cuối năm	**-**	**7.927.595.176**	**7.927.595.176**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	19.302.603.293	23.257.203.293
Tại ngày cuối năm	**3.954.600.000**	**18.255.287.967**	**22.209.887.967**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	146.078.916.354	58.379.333.383
- Chi phí thuê địa điểm	1.193.550.545	886.079.906
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	71.819.776	152.055.621
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.870.646.324	2.597.995.462
	153.214.932.999	**62.015.464.372**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nội thất văn phòng (**)	4.774.335.894	-
- Chi phí sửa chữa	738.426.964	603.297.333
- Chi phí dịch vụ kỹ thuật và bảo trì game	201.594.999	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	96.655.077	509.089.764
- Chi phí trả trước dài hạn khác	528.271.647	72.424.734
	6.339.284.581	**1.184.811.831**

(*): Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng trong năm.

(**): Đây là chi phí sửa chữa, nội thất Văn phòng mới của Công ty do chuyển từ Tòa nhà Viễn Đông - 36 Hoàng Cầu về Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội, được phân bổ 36 tháng kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số đầu năm	5.300.171.090	5.300.171.090
- Giảm do Công ty con thành Công ty liên kết	(5.300.171.090)	-
- Số dư cuối năm	-	**5.300.171.090**
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số đầu năm	3.533.447.397	2.473.413.177
- Số phân bổ, tổn thất trong năm	795.025.665	1.060.034.220
- Giảm do Công ty con thành Công ty liên kết	(4.328.473.062)	-
- Số dư cuối năm	-	**3.533.447.397**
Giá trị còn lại		
- Số đầu năm	1.766.723.693	2.826.757.913
- Số dư cuối năm	-	**1.766.723.693**

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	29.751.258.907	29.751.258.907	549.409.730.856	509.168.757.224	69.992.232.539	69.992.232.539
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	24.904.000.275	24.904.000.275	173.817.040.560	149.116.040.275	49.605.000.560	49.605.000.560
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	83.895.969.863	83.895.969.863	434.898.947.811	451.809.816.286	66.985.101.388	66.985.101.388
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	19.997.067.841	-	19.997.067.841	19.997.067.841
	138.551.229.045	**138.551.229.045**	**1.178.122.787.068**	**1.110.094.613.785**	**206.579.402.328**	**206.579.402.328**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn (*)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	6-6,25%	Hợp đồng tiền gửi, trái phiếu	69.992.232.539	29.751.258.907
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	VND	6,21%	Hợp đồng tiền gửi	49.605.000.560	24.904.000.275
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6,00%	Hợp đồng tiền gửi, trái phiếu	66.985.101.388	83.895.969.863
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	VND	7,50%	Hợp đồng tiền gửi	19.997.067.841	-
				206.579.402.328	**138.551.229.045**

(*) Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	105.380.107	105.380.107	1.253.115.930	1.253.115.930
- Công ty Cổ Phần Viễn thông Di Động	4.136.766.549	4.136.766.549	1.256.236.244	1.256.236.244
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Hy vọng mới	1.025.427.633	1.025.427.633	2.280.499.048	2.280.499.048
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	-	-	19.307.875.930	19.307.875.930
- Công ty TNHH Dịch vụ số Digilife Việt Nam	1.920.000.000	1.920.000.000	-	-
- Marvel Media Sdn BHd	2.555.375.302	2.555.375.302	1.640.724.214	1.640.724.214
- Phải trả các đối tượng khác	16.860.094.642	16.860.094.642	18.404.235.304	18.404.235.304
	26.603.044.233	**26.603.044.233**	**44.142.686.670**	**44.142.686.670**
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	**2.405.256.941**	**2.405.256.941**	**10.017.725**	**10.017.725**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- NETSTARS CO., LTD	-	4.089.310.000
- Người mua trả tiền trước khác	4.563.054.323	6.058.475.742
	4.563.054.323	**10.147.785.742**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do Công ty con thành liên kết	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND		VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.213.576.728	12.826.286.596	10.731.807.871	3.308.055.453	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	683.074	683.074	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	58.724.516	1.992.646.909	9.008.862.024	7.024.036.082	1.524.203.350	2.394.544.985
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.363.088.424	4.733.199.067	5.877.014.902	402.143.683	817.128.906
Các loại thuế khác	-	511.754.578	3.821.471.490	4.176.298.428	-	156.927.640
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	47.868.650	326.329.497	346.160.312	28.037.835	-
	58.724.516	**6.128.935.289**	**30.716.831.748**	**28.156.000.669**	**5.262.440.321**	**3.368.601.531**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	19.092.532.099	21.631.843.631
- Chi phí phải trả khác	2.366.696.160	1.782.726.346
	21.459.228.259	**23.414.569.977**
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	**680.784.918**	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.262.386.241	2.359.672.711
- Bảo hiểm xã hội	1.896.500	9.528.472
- Bảo hiểm y tế	-	1.376.714
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	620.691
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	114.500.000	114.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.754.276.750	2.970.462.750
- Phải trả lãi vay	265.178.147	132.204.501
- Quỹ gắn bó cùng VMG	153.000.000	2.308.000.000
- Phải trả tiền giữ hộ của đối tác Funmobi	-	14.848.164.018
- Phải trả tiền giữ hộ của đối tác Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn SCG	-	6.598.402.678
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.046.417.260	2.973.747.715
	6.597.654.898	**32.316.680.250**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	951.114.975	981.059.765
	951.114.975	**981.059.765**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	**686.749.750**	-

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế, tuân thủ pháp luật có thể phát sinh tại EPAY mà VMG xác định rủi ro tương ứng với tỷ lệ vốn góp của VMG tại EPAY. Trong đó:	209.558.529.972	-
Dự phòng phải trả tiền truy thu thuế	*111.582.186.756*	-
Dự phòng phải trả tiền phạt thuế	*22.316.437.351*	-
Dự phòng phải trả tiền thuế chậm nộp	*43.144.668.478*	-
Dự phòng liên quan đến thỏa thuận về tuân thủ pháp luật	*32.515.237.387*	-
	209.558.529.972	-

Xem thêm chi tiết thuyết minh tại thuyết minh số 38.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**203.930.000.000**	**239.364.150.000**	**(111.200.000)**	**1.724.317.175**	**66.040.236.120**	**52.027.749.221**	**562.975.252.516**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	27.262.568.431	2.725.928.125	29.988.496.556
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.389.000.000)	-	(20.389.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.602.933.162)	-	(3.602.933.162)
Trả cổ tức tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(510.000.000)	-	(510.000.000)
Tăng do thay đổi lợi ích tại Công ty liên kết	-	-	-	-	96.591.261	-	96.591.261
Giảm khác	-	-	-	(896.916)	(15.696.274)	-	(16.593.190)
Số dư cuối năm trước	**203.930.000.000**	**239.364.150.000**	**(111.200.000)**	**1.723.420.259**	**68.881.766.376**	**54.753.677.346**	**568.541.813.981**
Số dư đầu năm nay	**203.930.000.000**	**239.364.150.000**	**(111.200.000)**	**1.723.420.259**	**68.881.766.376**	**54.753.677.346**	**568.541.813.981**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(181.451.129.972)	3.946.218.182	(177.504.911.790)
Chia cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(20.389.000.000)	-	(20.389.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(3.721.519.459)	-	(3.721.519.459)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(143.583.733)	(140.740.490)	(284.324.223)
Trả cổ tức tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(510.000.000)	-	(510.000.000)
Điều chỉnh sau thanh tra thuế tại Công ty con	-	-	-	-	(220.383.615)	(216.019.583)	(436.403.198)
Giảm phần vốn do Công ty Imedia thay đổi cơ cấu vốn	-	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
Giảm lợi nhuận do Công ty Imedia thay đổi cơ cấu vốn	-	-	-	-	-	(5.173.055.124)	(5.173.055.124)
Giảm do truy thu thuế VNN Plus	-	-	-	-	(13.739.418)	-	(13.739.418)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu từ Công ty con thành Công ty liên kết	-	-	-	-	5.312.660.403	-	5.312.660.403
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	22.221.739	1.387.037	23.608.776
Số dư cuối năm nay	**203.930.000.000**	**239.364.150.000**	**(111.200.000)**	**1.723.420.259**	**(132.232.707.679)**	**50.231.467.368**	**362.905.129.948**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
Các cổ đông khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	203.930.000.000	**100%**	**203.930.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*203.930.000.000*	*203.930.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	**203.930.000.000**	**203.930.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận của Công ty mẹ		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*20.389.000.000*	*20.389.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.389.000.000	20.389.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.393.000*	*20.393.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(Cổ phiếu quỹ)*	4.000	4.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000*	*4.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.389.000*	*20.389.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	1.723.420.259	**1.723.420.259**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.180.763.964	943.010.160
	1.180.763.964	**943.010.160**

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP. Thời hạn thuê đến 09/12/2025.

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	436.600.000	436.600.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.309.800.000	2.183.000.000
	1.746.400.000	**2.619.600.000**

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- EUR	5.472,07	18.108,83
- USD	10.536,81	9.142,91
- JPY	9.385.761	-

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.596.581.771.384	1.759.319.815.022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	776.508.954.317	534.987.829.761
	3.373.090.725.701	**2.294.307.644.783**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	**345.198.291.554**	**604.374.713**

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.754.624.406	207.716.092
	1.754.624.406	**207.716.092**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.574.345.390.195	1.745.523.161.188
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	719.773.813.828	488.782.278.484
	3.294.119.204.023	**2.234.305.439.672**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**50.630.047.430**	**99.068.523**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	25.889.476.264	23.241.746.437
Lãi bán chứng chỉ quỹ	461.447.647	42.902.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia	510.000.000	510.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.309.021	34.224.011
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	153.496.442	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	349.473.931
	27.016.729.374	**24.178.346.470**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)	**510.000.000**	**510.000.000**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.825.816.018	1.983.569.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	44.028.383	103.866.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	10.011.927
Lỗ do thay đổi tỷ lệ góp vốn	2.828.038.523	-
	7.697.882.924	**2.097.448.288**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.572.386	126.274.029
Chi phí nhân công	7.357.954.784	7.144.821.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.538.845	224.706.330
Chi phí trao thưởng	5.204.598.468	3.557.020.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.287.916	1.041.726.174
Chi phí khác bằng tiền	2.018.076.507	1.971.562.778
	15.344.028.906	**14.066.111.045**
Trong đó: Chi phí bán hàng trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	**398.163.782**	-

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.650.927	357.448.672
Chi phí nhân công	17.797.698.188	15.322.949.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.664.927	1.594.411.871
Chi phí dự phòng (*)	209.558.529.972	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.064.484.632	9.423.171.251
Chi phí khác bằng tiền	3.675.892.562	3.324.430.193
	245.995.921.208	**30.022.411.603**

(*) Chi tiết thuyết minh tại thuyết minh số 38.

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.073.865	142.663.636
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	147.895.125	1.375.931.459
Phạt chậm trả	982.793.038	201.046.496
Thu nhập từ thưởng doanh số	-	228.181.818
Thu nhập khác	584.675.496	104.920.995
	1.730.437.524	**2.052.744.404**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3.791.841.439	1.022.195.708
Chi phí khác	606.438.087	1.665.022.863
	4.398.279.526	**2.687.218.571**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.843.906.170	6.452.889.731
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	2.025.780.669	1.088.100.698
- *Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG*	*33.788.422*	*497.557.837*
- *Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia*	*1.991.992.247*	*590.542.861*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**8.869.686.839**	**7.540.990.429**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	139.175.185	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	(2.216.369)
Thuế TNDN phải nộp giảm do công ty con Imedia thay đổi cơ cấu vốn thành công ty liên kết	(1.524.203.350)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.933.922.393	(3.278.988.019)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.024.036.082)	(2.325.863.648)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**2.394.544.985**	**1.933.922.393**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Quỹ gắn bó cùng VMG)	30.600.000	461.600.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**30.600.000**	**461.600.000**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	431.000.000	(219.800.000)
	431.000.000	**(219.800.000)**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(181.451.129.972)	27.262.568.431
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(181.451.129.972)	27.262.568.431
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(8.899)**	**1.337**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.223.313	2.016.210.473
Chi phí nhân công	70.933.994.188	55.210.339.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.016.007.790	3.527.635.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.661.022.775	463.164.721.450
Chi phí khác bằng tiền	18.924.984.652	9.238.964.448
	770.859.232.718	**533.157.871.384**

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.920.981.356	-	66.733.090.993	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	300.213.302.554	-	166.648.327.791	-
Các khoản cho vay	319.047.350.107	-	342.530.799.549	-
	629.181.634.017	**-**	**575.912.218.333**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	206.579.402.328	138.551.229.045
Phải trả người bán, phải trả khác	34.151.814.106	77.440.426.685
Chi phí phải trả	21.459.228.259	23.414.569.977
	262.190.444.693	**239.406.225.707**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.920.981.356	-	-	9.920.981.356
Phải thu khách hàng, phải thu khác	297.234.588.428	2.978.714.126	-	300.213.302.554
Các khoản cho vay	253.047.350.107	66.000.000.000	-	319.047.350.107
	560.202.919.891	**68.978.714.126**	**-**	**629.181.634.017**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.733.090.993	-	-	66.733.090.993
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.594.897.389	4.053.430.402	-	166.648.327.791
Các khoản cho vay	291.530.799.549	51.000.000.000	-	342.530.799.549
	520.858.787.931	**55.053.430.402**	**-**	**575.912.218.333**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	206.579.402.328	-	-	206.579.402.328
Phải trả người bán, phải trả khác	33.200.699.131	951.114.975	-	34.151.814.106
Chi phí phải trả	21.459.228.259	-	-	21.459.228.259
	261.239.329.718	**951.114.975**	**-**	**262.190.444.693**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	138.551.229.045	-	-	138.551.229.045
Phải trả người bán, phải trả	76.459.366.920	981.059.765	-	77.440.426.685
Chi phí phải trả	23.414.569.977	-	-	23.414.569.977
	238.425.165.942	**981.059.765**	**-**	**239.406.225.707**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.178.122.787.068	419.483.790.097
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.110.094.613.785	396.910.060.698

38. NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 có trụ sở tại Hàn Quốc). Tại thời điểm chuyển nhượng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chiếm 62,25% cổ phần tại EPAY.

Năm 2019, GPS và UTC cho rằng VMG đã phản ánh không trung thực và chính xác về tình hình tài chính của EPAY khi đưa ra doanh thu 5.351.533 triệu đồng và EBITDA là 26.761 triệu đồng. Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2018/HS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, GPS và UTC cho rằng hoạt động của EPAY bao gồm cả những hoạt động vi phạm pháp luật Việt Nam. Do đó, GPS và UTC đã đưa ra quyết định chưa chính xác trong việc mua bán cổ phần tại EPAY. Vì lẽ đó, GPS và UTC đã tiến hành khởi kiện ra Trung tâm trọng tài quốc tế và đòi VMG bồi thường 755,8 tỷ đồng.

Từ năm 2019 đến nay, Công ty phát sinh khoản tiền đặt cọc là 8.742,7 triệu đồng (thuyết minh 7a) gửi đến Trung tâm trọng tài quốc tế để thực hiện việc hòa giải liên quan đến vụ kiện.

Hiện nay, Trung tâm trọng tài Quốc tế đang tiến hành các thủ tục tố tụng và chưa có kết luận cuối cùng.

Cũng theo các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên, VMG phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ khiếu nại thuế nào phát sinh trực tiếp từ bất kỳ sự kiện hoặc vấn đề nào còn tồn tại trước khi hoàn thành hợp đồng và điều khoản bảo hành về tuân thủ pháp luật. Vì vậy, VMG đã trích lập dự phòng phải trả GPS và UTC đối với các nghĩa vụ có thể phát sinh do vi phạm các điều khoản bảo hành trong hợp đồng với tổng số tiền là 209.558.529.972 đồng.

Việc trích lập dự phòng này đã được Công ty xem xét và căn cứ vào:

1. Kết luận tại bản án 55/2018/HS-ST ngày 30-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong đó có nêu việc:

+ Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) đã thực hiện nâng khống 49 tờ hóa đơn với tổng giá trị là 657.244.573.530 đồng. Do đó Công ty đã ước tính và trích lập dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ liên đới có thể phát sinh từ các kết luận này. Số tiền dự phòng được ước tính bằng số tiền truy thu, phạt thuế mà EPAY phải nộp theo quy định của pháp luật thuế Việt Nam nhân với tỷ lệ sở hữu vốn của VMG tại EPAY trước thời điểm chuyển nhượng.

+ Buộc EPAY phải nộp 50.571.635.370 đồng tiền thu lợi bất chính vào ngân sách nhà nước (gồm 46.799.020.277 đồng tiền hưởng lợi từ dịch vụ trung gian thanh toán và 3.772.615.093 đồng tiền hưởng lợi từ dịch vụ đại lý thẻ Vcard).

2. Căn cứ vào kết quả tư vấn của Công ty luật Venture North về rủi ro cao của VMG nếu Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) kiện VMG về vấn đề thuế.

3. Căn cứ vào kết quả tư vấn của Công ty Luật TNHH Hãng Luật Bizco về cơ sở tính khoản thiệt hại trực tiếp và thực tế từ việc vi phạm pháp luật của EPAY.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng và khác	Hoạt động cung cấp dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.594.827.146.978	776.508.954.317	3.371.336.101.295
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20.481.756.783**	**56.735.140.489**	**77.216.897.272**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	16.003.549.708
Tài sản bộ phận	22.264.956.528	263.053.407.885	285.318.364.413
Tài sản không phân bổ	-	-	595.560.008.130
Tổng tài sản	**22.264.956.528**	**263.053.407.885**	**880.878.372.543**
Nợ phải trả của các bộ phận	-	31.166.098.556	31.166.098.556
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	486.807.144.039
Tổng nợ phải trả	**-**	**31.166.098.556**	**517.973.242.595**

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn
NTT DOCOMO Inc	Cổ đông lớn
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết từ ngày 17/08/2020

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Cung cấp dịch vụ		**345.198.291.554**	**604.374.713**
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	641.974.550	604.374.713
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (*)	Công ty liên kết từ ngày 17/08/2020	344.556.317.004	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		**51.028.211.212**	**99.068.523**
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	59.351.575	99.068.523
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (*)	Công ty liên kết từ ngày 17/08/2020	50.968.859.637	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**510.000.000**	**510.000.000**
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	510.000.000	510.000.000

(*) Giao dịch của Công ty với Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia được thống kê từ ngày đầu năm cho đến ngày công ty con chuyển thành công ty liên kết.

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**145.836.221.967**	**156.437.044**
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	153.613.424	156.437.044
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	145.682.608.543	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**5.879.287**	-
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	5.879.287	
Phải thu khác ngắn hạn		**989.191.435**	**269.271.865**
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	989.191.435	269.271.865
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**2.405.256.941**	**10.017.725**
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	-	10.017.725
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	2.405.256.941	-
Chi phí phải trả		**680.784.918**	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	675.714.966	-
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	5.069.952	-
Phải trả khác ngắn hạn		**686.749.750**	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	686.749.750	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Ngô Diên Hy	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Trần Bình Dương	Tổng giám đốc, Ủy viên HĐQT	2.053.161.085	2.062.007.244
Ông Nguyễn Đăng Thắng	Ủy viên	-	-
Ông Tomohiro Dejima	Ủy viên	-	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên	-	-
Ông Domingo Alonso	Ủy viên	225.000.000	225.000.000
		2.278.161.085	**2.287.007.244**

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Văn Phong	**Dương Thị Thương**	**Trần Bình Dương**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021